

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Tờ trình số 4232/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 610/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

**I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 12.088.738.105.371 đồng** (Đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới và không bao gồm ngân sách trung ương hưởng 401.412.962.399 đồng), trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn:	2.223.627.752.285 đồng;
- Ngân sách trung ương hưởng:	198.948.044.889 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng:	2.024.679.707.396 đồng;
+ Ngân sách tỉnh hưởng:	1.578.205.182.404 đồng;



+ Ngân sách huyện, thành phố hưởng:	437.716.771.765 đồng;
+ Ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng:	8.757.753.227 đồng.
2. Thu kết dư ngân sách:	63.099.590.587 đồng:
- Ngân sách tỉnh:	40.365.312.264 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	21.896.879.165 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	837.399.158 đồng;
3. Thu chuyên nguồn:	2.040.540.998.013 đồng:
- Ngân sách tỉnh:	1.497.360.140.955 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	502.639.123.590 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	40.541.733.468 đồng.
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	7.849.658.429.996 đồng:
- Bổ sung cân đối:	4.584.370.000.000 đồng;
- Bổ sung có mục tiêu:	3.265.288.429.996 đồng;
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	307.941.296.889 đồng:
- Ngân sách trung ương hưởng:	202.464.917.510 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng:	105.476.379.379 đồng.
6. Thu vay của ngân sách nhà nước:	5.283.000.000 đồng:
<b>II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:</b>	<b>12.063.532.194.818 đồng:</b>
1. Chi cân đối ngân sách:	6.476.387.290.143 đồng:
- Chi đầu tư phát triển:	816.612.717.280 đồng;
- Chi thường xuyên:	5.658.269.221.168 đồng;
- Chi trả nợ lãi vay theo quy định:	333.684.695 đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000.000.000 đồng;
- Chi nguồn đóng góp, ủng hộ:	171.667.000 đồng;
2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:	
1.882.583.420.208 đồng:	
- Chương trình Mục tiêu quốc gia:	523.167.175.072 đồng;
- Chương trình mục tiêu:	1.359.416.245.136 đồng;
3. Chi chuyển nguồn:	3.393.692.639.578 đồng:
- Ngân sách tỉnh:	2.201.748.567.216 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	1.056.756.905.238 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	135.187.167.124 đồng.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 307.941.296.889 đồng;  
 5. Chi trả nợ gốc: 2.927.548.000 đồng;

(Có biểu chi tiết từ số 01 đến số 09 kèm theo)

- III. Kết dư ngân sách địa phương 2022: 25.205.910.553 đồng:**
1. Kết dư ngân sách tỉnh: 2.631.034.202 đồng;  
 2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 17.578.136.968 đồng;  
 3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 4.996.739.383 đồng.

**Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.  
 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Giàng Páo Mỹ**



## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.816.559.000.000</b>	<b>12.088.738.105.371</b>	<b>4.272.179.105.371</b>	<b>154,7%</b>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.016.920.000.000	2.024.679.707.396	7.759.707.396	100,4%
	- Thu NSDP hưởng 100%		1.373.674.267.955		
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		651.005.439.441		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.799.639.000.000	7.849.658.429.996	2.050.019.429.996	135,3%
	- Bổ sung cân đối	4.584.370.000.000	4.584.370.000.000		100%
	- Bổ sung mục tiêu	1.215.269.000.000	3.265.288.429.996	2.050.019.429.996	268,7%
3	Thu kết dư		63.099.590.587	63.099.590.587	
4	Thu chuyển nguồn năm trước		2.040.540.998.013	2.040.540.998.013	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		105.476.379.379	105.476.379.379	
6	Thu vay		5.283.000.000	5.283.000.000	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.818.859.000.000</b>	<b>12.063.532.194.818</b>	<b>4.244.673.194.818</b>	<b>154,3%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.601.290.000.000</b>	<b>6.476.387.290.143</b>	<b>-124.902.709.857</b>	<b>98,1%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	834.020.000.000	816.612.717.280	-17.407.282.720	97,9%
2	Chi thường xuyên	5.455.327.000.000	5.658.269.221.168	202.942.221.168	103,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350.000.000	333.684.695	-16.315.305	95,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		171.667.000	171.667.000	
6	Chi dự phòng ngân sách	140.234.000.000		-140.234.000.000	
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	170.359.000.000		-170.359.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.215.269.000.000</b>	<b>1.882.583.420.208</b>	<b>667.314.420.208</b>	<b>154,9%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		523.167.175.072	523.167.175.072	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.215.269.000.000	1.359.416.245.136	144.147.245.136	111,9%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>3.393.692.639.578</b>	<b>3.393.692.639.578</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>3.601.940.000.000</b>	<b>5.717.708.181.291</b>	<b>2.115.768.181.291</b>	<b>158,7%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>307.941.296.889</b>	<b>307.941.296.889</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ gốc của NSDP</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.927.548.000</b>	<b>627.548.000</b>	<b>127,3%</b>
<b>D</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>25.205.910.553</b>	<b>25.205.910.553</b>	
<b>C</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>24.415.000.000</b>	<b>24.335.154.862</b>	<b>-79.845.138</b>	<b>99,7%</b>





Biểu số 02 (Mẫu biểu số 50/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>8.049.639.000.000</b>	<b>7.816.559.000.000</b>	<b>12.490.151.067.770</b>	<b>12.088.738.105.371</b>	<b>155,2%</b>	<b>154,7%</b>
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>2.250.000.000.000</b>	<b>2.016.920.000.000</b>	<b>2.223.627.752.285</b>	<b>2.024.679.707.396</b>	<b>98,8%</b>	<b>100,4%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.180.000.000.000</b>	<b>2.016.920.000.000</b>	<b>2.155.196.546.797</b>	<b>2.002.812.707.396</b>	<b>98,9%</b>	<b>99,3%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	995.000.000.000	995.000.000.000	1.004.194.548.418	1.004.194.548.418	100,9%	100,9%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.500.000.000	4.500.000.000	5.184.301.472	5.184.301.472	115,2%	115,2%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000.000.000	8.000.000.000	12.382.261.273	12.382.261.273	154,8%	154,8%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	515.000.000.000	515.000.000.000	542.641.153.680	542.641.153.680	105,4%	105,4%
5	Lệ phí trước bạ	50.000.000.000	50.000.000.000	53.224.951.139	53.224.951.139	106,4%	106,4%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.625.849	1.625.849		
7	Thuế thu nhập cá nhân	29.000.000.000	29.000.000.000	45.437.244.112	45.437.244.112	156,7%	156,7%
8	Thuế bảo vệ môi trường	130.000.000.000	62.420.000.000	82.186.617.745	39.449.576.533	63,2%	63,2%
9	Phí, lệ phí	28.000.000.000	24.950.000.000	35.420.329.358	31.374.545.399	126,5%	125,7%
10	Tiền sử dụng đất	207.500.000.000	207.500.000.000	130.503.919.789	130.503.919.789	62,9%	62,9%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	15.000.000.000	15.000.000.000	16.299.173.751	16.299.173.751	108,7%	108,7%
	<i>Trong đó: Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>			21.475.812	21.475.812		
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			29.796.000	29.796.000		
13	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	34.000.000.000	70.839.906.770	50.696.992.447	177,1%	149,1%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000.000.000	43.550.000.000	130.305.911.344	44.847.811.437	100,2%	103,0%
15	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)			369.605.723	369.605.723		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.000.000.000	28.000.000.000	24.647.399.394	24.647.399.394	88,0%	88,0%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN			1.527.800.980	1.527.800.980		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>70.000.000.000</b>		<b>46.564.205.488</b>		<b>66,5%</b>	
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>21.867.000.000</b>	<b>21.867.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>63.099.590.587</b>	<b>63.099.590.587</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>2.040.540.998.013</b>	<b>2.040.540.998.013</b>		
<b>D</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>5.799.639.000.000</b>	<b>5.799.639.000.000</b>	<b>7.849.658.429.996</b>	<b>7.849.658.429.996</b>	<b>135,3%</b>	<b>135,3%</b>
1	Bổ sung cân đối	4.584.370.000.000	4.584.370.000.000	4.584.370.000.000	4.584.370.000.000	100%	100%
2	Bổ sung mục tiêu	1.215.269.000.000	1.215.269.000.000	3.265.288.429.996	3.265.288.429.996	268,7%	268,7%
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>1.148.009.000.000</i>	<i>1.148.009.000.000</i>	<i>3.219.963.850.044</i>	<i>3.219.963.850.044</i>	<i>280,5%</i>	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>67.260.000.000</i>	<i>67.260.000.000</i>	<i>45.324.579.952</i>	<i>45.324.579.952</i>	<i>67,4%</i>	
<b>E</b>	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN</b>			<b>307.941.296.889</b>	<b>105.476.379.379</b>		
<b>F</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>5.283.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>





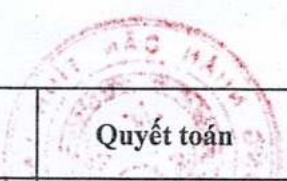
Biểu số 03 (Mẫu biểu số 51/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.816.559.000.000</b>	<b>12.063.532.194.818</b>	<b>154,3%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.601.290.000.000</b>	<b>6.476.387.290.143</b>	<b>98,1%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>834.020.000.000</b>	<b>816.612.717.280</b>	<b>97,9%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>834.020.000.000</b>	<b>810.446.511.764</b>	<b>97%</b>
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		137.397.212.143	
-	Chi khoa học và công nghệ		132.583.000	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>831.720.000.000</i>	<i>810.446.511.764</i>	<i>97,4%</i>
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	596.220.000.000	682.380.959.525	114,5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	207.500.000.000	104.529.264.239	50,4%
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	28.000.000.000	23.536.288.000	84,1%
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>		<b>6.166.205.516</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.455.327.000.000</b>	<b>5.658.269.221.168</b>	<b>103,7%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.469.039.000.000	2.457.699.042.812	99,5%
-	Chi khoa học và công nghệ	14.286.000.000	7.834.517.668	54,8%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>350.000.000</b>	<b>333.684.695</b>	<b>95,3%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nguồn đóng góp, ủng hộ</b>		<b>171.667.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>140.234.000.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>170.359.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.215.269.000.000</b>	<b>1.882.583.420.208</b>	<b>154,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>523.167.175.072</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>		<b>167.927.165.215</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020</b>		<b>2.043.735.819</b>	
	- Vốn đầu tư		1.911.735.819	
	- Vốn sự nghiệp		132.000.000	
<b>1.2</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</b>		<b>165.883.429.396</b>	
	- Vốn đầu tư		140.483.842.933	
	- Vốn sự nghiệp		25.399.586.463	
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>118.446.970.463</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>4.312.727.900</b>	





STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	- Vốn đầu tư		4.112.822.900	
	- Vốn sự nghiệp		199.905.000	
2.2	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</b>		<b>114.134.242.563</b>	
	- Vốn đầu tư		106.151.010.013	
	- Vốn sự nghiệp		7.983.232.550	
3	<b>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030</b>		<b>236.793.039.394</b>	
	- Vốn đầu tư		179.224.993.704	
	- Vốn sự nghiệp		57.568.045.690	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.215.269.000.000</b>	<b>1.359.416.245.136</b>	<b>111,9%</b>
1	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>50.444.000.000</b>	<b>67.794.083.400</b>	<b>134,4%</b>
1.1	<b>Chi chương trình mục tiêu của Trung ương</b>		<b>19.646.036.000</b>	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		19.580.036.000	
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		66.000.000	
1.2	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>50.444.000.000</b>	<b>48.148.047.400</b>	<b>95,4%</b>
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	38.621.000.000	38.453.000.000	99,6%
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203.000.000	202.567.300	99,8%
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000.000.000	8.999.596.000	100,0%
	Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương		298.962.100	
	Chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tỉnh Lai		193.922.000	
	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	2.620.000.000		
2	<b>Vốn Đầu tư XDCB</b>	<b>1.164.825.000.000</b>	<b>1.291.622.161.736</b>	<b>110,9%</b>
2.1	<b>Vốn trong nước</b>		<b>1.230.665.792.784</b>	
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng		392.532.000	
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương		15.150.868.614	
	Nguồn Ngân sách Trung ương		1.215.122.392.170	
2.2	<b>Bằng nguồn vốn ngoài nước</b>		<b>60.956.368.952</b>	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>3.393.692.639.578</b>	
D	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.601.940.000.000</b>	<b>5.717.708.181.291</b>	<b>158,7%</b>
E	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>307.941.296.889</b>	
F	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.927.548.000</b>	<b>127,3%</b>





Biểu số 04 (Mẫu biểu số 52 ND 31/2017/ND-CP)

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	7.350.809.000.000	11.068.879.837.485	3.718.070.837.485	150,6%
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	3.601.940.000.000	4.939.145.651.713	1.337.205.651.713	137,1%
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	2.533.600.000.000	2.319.608.976.726	-213.991.023.274	91,6%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	486.354.000.000	445.069.917.985	-41.284.082.015	91,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	486.354.000.000	438.903.712.469	-47.450.287.531	90,2%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		25.415.840.637		
	Chi khoa học và công nghệ		132.583.000		
	Chi quốc phòng		87.264.472.674		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.930.894.686		
	Chi y tế, dân số và gia đình		23.153.218.000		
	Chi bảo vệ môi trường		137.941.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		287.550.819.116		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		8.186.782.356		
	Chi bảo đảm xã hội		56.161.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		6.166.205.516	6.166.205.516	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	1.808.245.000.000	1.873.205.374.046	64.960.374.046	103,6%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	300.450.000.000	275.968.034.850	-24.481.965.150	91,9%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.286.000.000	7.834.517.668	-6.451.482.332	54,8%
3	Chi quốc phòng	98.283.000.000	122.051.926.000	23.768.926.000	124,2%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.317.000.000	48.637.537.000	22.320.537.000	184,8%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	632.764.000.000	700.467.934.860	67.703.934.860	110,7%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi văn hóa thông tin	35.328.000.000	40.653.301.980	5.325.301.980	115,1%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	27.766.000.000	23.708.582.433	-4.057.417.567	85,4%
8	Chi thể dục, thể thao	16.238.000.000	14.914.065.691	-1.323.934.309	91,8%
9	Chi bảo vệ môi trường	6.700.000.000	43.465.172.996	36.765.172.996	648,7%
9	Chi hoạt động kinh tế	180.351.000.000	155.108.059.957	-25.242.940.043	86,0%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	370.728.000.000	392.241.982.923	21.513.982.923	105,8%
11	Chi đảm bảo xã hội	22.031.000.000	16.731.763.728	-5.299.236.272	75,9%
12	Chi thường xuyên khác	34.056.000.000	31.422.493.960	-2.633.506.040	92,3%
13	Kinh phí duy trì và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình chuyển đổi số	42.947.000.000		-42.947.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350.000.000	333.684.695	-16.315.305	95,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	67.292.000.000		-67.292.000.000	
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương	170.359.000.000		-170.359.000.000	
C	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		202.464.917.510	202.464.917.510	
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	2.300.000.000	2.927.548.000	627.548.000	127,3%
E	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG</b>	1.215.269.000.000	1.402.984.176.320	187.715.176.320	115,4%
F	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		2.201.748.567.216	2.201.748.567.216	

*Phu*





Biểu số 05 (Mẫu biểu số 53/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,  
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	7.816.559.000.000	3.748.869.000.000	4.067.690.000.000	12.063.532.194.818	6.129.734.185.772	5.933.798.009.046	154,3%	163,5%	145,9%
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	6.601.290.000.000	2.533.600.000.000	4.067.690.000.000	6.476.387.290.143	2.319.608.976.726	4.156.778.313.417	98,1%	91,6%	102,2%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	834.020.000.000	486.354.000.000	347.666.000.000	816.612.717.280	445.069.917.985	371.542.799.295	97,9%	91,5%	106,9%
1	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	834.020.000.000	486.354.000.000	347.666.000.000	810.446.511.764	438.903.712.469	371.542.799.295	97,2%	90,2%	106,9%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				137.397.212.143	25.415.840.637	111.981.371.506			
-	Chi khoa học và công nghệ				132.583.000	132.583.000				
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	596.220.000.000	417.354.000.000	178.866.000.000	682.380.959.525	416.144.337.469	266.236.622.056	114,5%	99,7%	148,8%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	207.500.000.000	41.500.000.000	166.000.000.000	104.529.264.239	2.020.000.000	102.509.264.239	50,4%	4,9%	61,8%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	25.200.000.000	25.200.000.000		23.536.288.000	20.739.375.000	2.796.913.000	93,4%	82,3%	
2	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>				6.166.205.516	6.166.205.516				
II	<b>Chi thường xuyên</b>	5.455.327.000.000	1.808.245.000.000	3.647.082.000.000	5.658.269.221.168	1.873.205.374.046	3.785.063.847.122	103,7%	103,6%	103,8%
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.469.039.000.000	300.450.000.000	2.168.589.000.000	2.457.699.042.812	275.968.034.850	2.181.731.007.962	99,5%	91,9%	100,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.286.000.000	14.286.000.000		7.834.517.668	7.834.517.668		54,8%	54,8%	



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350.000.000	350.000.000		333.684.695	333.684.695		95,3%	95,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	140.234.000.000	67.292.000.000	72.942.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ				171.667.000		171.667.000			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	170.359.000.000	170.359.000.000							
B	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.215.269.000.000</b>	<b>1.215.269.000.000</b>		<b>1.882.583.420.208</b>	<b>1.402.984.176.320</b>	<b>479.599.243.888</b>	<b>154,9%</b>	<b>115,4%</b>	
I	Chi các chương trình MTQG				523.167.175.072	43.567.931.184	479.599.243.888			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				167.927.165.215	3.725.026.882	164.202.138.333			
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				2.043.735.819		2.043.735.819			
	- Vốn đầu tư				1.911.735.819		1.911.735.819			
	- Vốn sự nghiệp				132.000.000		132.000.000			
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				165.883.429.396	3.725.026.882	162.158.402.514			
	- Vốn đầu tư				140.483.842.933	1.538.334.000	138.945.508.933			
	- Vốn sự nghiệp				25.399.586.463	2.186.692.882	23.212.893.581			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				118.446.970.463	1.988.718.257	116.458.252.206			
2.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				4.312.727.900		4.312.727.900			
	- Vốn đầu tư				4.112.822.900		4.112.822.900			
	- Vốn sự nghiệp				199.905.000		199.905.000			
2.2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				114.134.242.563	1.988.718.257	112.145.524.306			





STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	- Vốn đầu tư				106.151.010.013		106.151.010.013			
	- Vốn sự nghiệp				7.983.232.550	1.988.718.257	5.994.514.293			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030				236.793.039.394	37.854.186.045	198.938.853.349			
	- Vốn đầu tư				179.224.993.704	28.250.770.000	150.974.223.704			
	- Vốn sự nghiệp				57.568.045.690	9.603.416.045	47.964.629.645			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.215.269.000.000	1.215.269.000.000		1.359.416.245.136	1.359.416.245.136		111,9%	111,9%	
1	Vốn sự nghiệp	50.444.000.000	50.444.000.000		67.794.083.400	67.794.083.400		134,4%	134,4%	
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương				19.646.036.000	19.646.036.000				
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy				19.580.036.000	19.580.036.000				
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững				66.000.000	66.000.000				
1.2	Chi một số mục tiêu nhiệm vụ khác	50.444.000.000	50.444.000.000		48.148.047.400	48.148.047.400		95,4%	95,4%	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	38.621.000.000	38.621.000.000		38.453.000.000	38.453.000.000		99,6%	99,6%	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203.000.000	203.000.000		202.567.300	202.567.300		99,8%	99,8%	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000.000.000	9.000.000.000		8.999.596.000	8.999.596.000		100,0%	100%	
	Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương				298.962.100	298.962.100				

*Handwritten signature or mark in the bottom right corner.*



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tỉnh Lai Châu				193.922.000	193.922.000				
	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	2.620.000.000	2.620.000.000							
<b>2</b>	<b>Vốn Đầu tư XDCB</b>	<b>1.164.825.000.000</b>	<b>1.164.825.000.000</b>		<b>1.291.622.161.736</b>	<b>1.291.622.161.736</b>		<b>110,9%</b>	<b>110,9%</b>	
2.1	<i>Vốn trong nước</i>				<i>1.230.665.792.784</i>	<i>1.230.665.792.784</i>				
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng				392.532.000	392.532.000				
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				15.150.868.614	15.150.868.614				
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)				1.215.122.392.170	1.215.122.392.170				
2.2	<i>Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>				<i>60.956.368.952</i>	<i>60.956.368.952</i>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>3.393.692.639.578</b>	<b>2.201.748.567.216</b>	<b>1.191.944.072.362</b>			
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.601.940.000.000</b>	<b>3.601.940.000.000</b>		<b>5.717.708.181.291</b>	<b>4.939.145.651.713</b>	<b>778.562.529.578</b>	<b>158,7%</b>	<b>137,1%</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>307.941.296.889</b>	<b>202.464.917.510</b>	<b>105.476.379.379</b>			
<b>F</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.927.548.000</b>		<b>2.927.548.000</b>	<b>2.927.548.000</b>		<b>127,3%</b>		

*Handwritten signature*





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Biểu số 06 (Mẫu biểu số 54 ND 31/2017/ND-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Đề toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tỉnh gián biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.748.869.000.000	1.651.179.000.000	1.858.689.000.000	1.350.000.000	67.292.000.000	170.359.000.000	11.068.879.837.485	1.736.692.079.721	1.940.999.457.446	333.684.695	1.000.000.000	43.567.931.184	29.789.104.000	13.778.827.184	4.939.145.651.713	2.927.548.000	202.464.917.510	2.201.748.567.216	295,3%	105,2%	104,4%	
1	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	1.808.245.000.000		1.808.245.000.000				6.955.050.546.436	1.736.692.079.721	1.940.999.457.446			43.567.931.184	29.789.104.000	13.778.827.184	3.233.791.078.085				384,6%	107,3%		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	75.486.000.000		75.486.000.000				89.464.910.544	15.905.644.863	73.559.265.681										118,5%	97,4%		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	21.041.000.000		21.041.000.000				20.823.694.000	20.823.694.000											99,0%	99,0%		
3	Văn phòng UBND tỉnh	27.579.000.000		27.579.000.000				35.504.269.938	35.504.269.938											128,7%	128,7%		
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	15.966.000.000		15.966.000.000				19.664.979.995	6.260.000.000	13.404.979.995										123,2%	84,0%		
5	Sở Khoa học & Công nghệ	8.140.000.000		8.140.000.000				13.172.282.329		13.172.282.329										161,8%	161,8%		
6	Sở Nội vụ	24.152.000.000		24.152.000.000				24.861.623.584	981.023.800	23.880.599.784										102,9%	98,9%		
7	Sở Tài chính	13.320.000.000		13.320.000.000				16.549.292.080		16.549.292.080										124,2%	124,2%		
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	26.794.000.000		26.794.000.000				29.195.339.678		25.243.842.342			3.951.497.336	697.634.000	3.253.863.336					109,0%	94,2%		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	71.926.000.000		71.926.000.000				174.469.509.467		174.469.509.467										242,6%	242,6%		
10	Sở Xây dựng	9.197.000.000		9.197.000.000				7.912.625.142		7.912.625.142										86,0%	86,0%		
11	Sở Công Thương	8.140.000.000		8.140.000.000				7.896.504.700		7.779.680.700			116.824.000		116.824.000					97,0%	95,6%		
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.166.000.000		70.166.000.000				71.084.107.061		69.095.388.804			1.988.718.257		1.988.718.257					101,3%	98,5%		
13	Sở Tư pháp	9.029.000.000		9.029.000.000				12.571.694.319		11.885.694.475			685.999.844		685.999.844					139,2%	131,6%		
14	Sở Ngoại vụ	8.634.000.000		8.634.000.000				8.560.908.440		8.560.908.440										99,2%	99,2%		
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	238.250.000.000		238.250.000.000				257.305.029.092	1.730.361.719	254.493.591.373			1.081.076.000		1.081.076.000					108,0%	106,8%		
16	Sở Y tế	421.069.000.000		421.069.000.000				470.919.318.744	1.131.059.233	467.661.774.905			2.126.484.606		2.126.484.606					111,8%	111,1%		
17	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	56.282.000.000		56.282.000.000				59.368.007.825		59.368.007.825										105,5%	105,5%		
18	Sở Tài nguyên & Môi trường	18.395.000.000		18.395.000.000				22.015.516.551	5.185.181.716	16.830.334.835										119,7%	91,5%		
19	Sở Thông tin và Truyền thông	6.900.000.000		6.900.000.000				28.859.890.281	12.299.676.000	15.557.557.835			1.002.656.446		1.002.656.446					418,3%	225,5%		
20	Ban QL Khu KTCK tỉnh Lai Châu	11.910.000.000		11.910.000.000				9.152.394.708		9.152.394.708										76,8%	76,8%		
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	811.000.000		811.000.000				1.838.753.900		1.838.753.900										226,7%	226,7%		
22	Ban Dân tộc	4.740.000.000		4.740.000.000				7.673.739.276		4.512.024.581			3.161.714.695		3.161.714.695					161,9%	95,2%		
23	Thanh tra tỉnh	8.649.000.000		8.649.000.000				8.610.462.650		8.610.462.650										99,6%	99,6%		
24	Ủy ban Mặt Trận tổ quốc	5.843.000.000		5.843.000.000				5.859.496.406		5.859.496.406										100,3%	100,3%		
25	Hội Cựu chiến binh	3.318.000.000		3.318.000.000				3.391.775.951		3.391.775.951										102,2%	102,2%		
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.613.000.000		5.613.000.000				5.301.800.141		5.301.800.141										94,5%	94,5%		
27	Tỉnh Đoàn Thanh niên	9.654.000.000		9.654.000.000				9.482.366.575		9.482.366.575										98,2%	98,2%		
28	Hội Nông dân tỉnh	10.388.000.000		10.388.000.000				10.176.011.729		9.910.521.729			265.490.000		265.490.000					98,0%	95,4%		
29	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.766.000.000		27.766.000.000				23.708.582.433		23.708.582.433										85,4%	85,4%		



STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giảm dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG			
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
30	Ban quản lý Trung tâm hành chính - Chính trị tỉnh	27.042.000.000		27.042.000.000			26.440.588.305		26.440.588.305															97,8%	97,8%	
31	Trường Chính trị	8.470.000.000		8.470.000.000			7.684.240.510		7.684.240.510															90,7%	90,7%	
32	Trường Cao đẳng công đồng	33.757.000.000		33.757.000.000			33.801.963.588		33.801.963.588															100,1%	100,1%	
33	Hội Luật gia	943.000.000		943.000.000			861.173.603		861.173.603															91,3%	91,3%	
34	Hội nhà báo	461.000.000		461.000.000			544.110.420		544.110.420															118,0%	118,0%	
35	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.941.000.000		1.941.000.000			1.816.409.083		1.816.409.083															93,6%	93,6%	
36	Hội Chữ thập đỏ	3.869.000.000		3.869.000.000			3.741.499.855		3.741.499.855															96,7%	96,7%	
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.872.000.000		2.872.000.000			2.759.339.390		2.759.339.390															96,1%	96,1%	
38	Hội khuyến học	268.000.000		268.000.000			255.846.420		255.846.420															95,5%	95,5%	
39	Liên minh HTX	5.566.000.000		5.566.000.000			5.603.580.787		5.507.580.787				96.000.000			96.000.000								100,7%	99,0%	
40	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.155.000.000		1.155.000.000			983.925.370		983.925.370															85,2%	85,2%	
41	Công an tỉnh	26.317.000.000		26.317.000.000			77.458.911.803	23.121.374.803	54.337.537.000															294,3%	206,5%	
42	BCH Quân sự tỉnh	82.000.000.000		82.000.000.000			142.065.683.100	34.777.417.100	107.288.266.000															173,3%	130,8%	
43	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	16.283.000.000		16.283.000.000			166.679.221.838	151.915.561.838	14.763.660.000															1023,6%	90,7%	
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	224.572.000.000		224.572.000.000			239.377.000.000		239.377.000.000															106,6%	106,6%	
45	Cơ quan Thống tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000															100%	100%	
46	Cục Thi hành án dân sự	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000															100%	100%	
47	Liên đoàn lao động	1.345.000.000		1.345.000.000			537.949.000	192.949.000	345.000.000															40,0%	25,7%	
48	Tòa án nhân dân	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000															100%	100%	
49	Viện kiểm sát	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000															100%	100%	
50	Cục quản lý thị trường	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000															100%	100%	
51	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam (dioxin)	150.000.000		150.000.000																						
52	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh Lai Châu	2.441.000.000		2.441.000.000			2.383.994.091		2.383.994.091															97,7%	97,7%	
53	Cty TNHH 1 thành viên QL, thủy nông	15.700.000.000		15.700.000.000			17.823.229.000		17.823.229.000															113,5%	113,5%	
54	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000.000.000		15.000.000.000			15.000.000.000		15.000.000.000															100%	100%	
55	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp						181.560.013.549	169.079.309.549					12.480.704.000	12.480.704.000												
56	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT						157.632.700.511	141.021.934.511					16.610.766.000	16.610.766.000												
57	Trung tâm nước sạch và VSMT						60.524.752.000	60.524.752.000																		
58	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông						368.048.475.259	368.048.475.259																		
59	Huyện Tam Đường						445.253.097.673	52.795.097.673																	392.458.000.000	
60	Huyện Phong Thổ						611.774.594.085	57.206.516.000																		554.568.078.085
61	Huyện Sìn Hồ						774.938.148.800	157.385.148.800																		617.553.000.000
62	Huyện Nậm Nhùn						488.443.038.112	195.554.038.112																		292.889.000.000
63	Huyện Mường Tè						602.026.754.000	148.668.754.000																		453.358.000.000



STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tính gián tiếp để thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG				
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
64	Huyện Than Uyên						454.670.936.946	52.256.936.946							402.414.000.000												
65	Huyện Tân Uyên						350.549.487.500	25.212.487.500							325.337.000.000												
66	Thành phố Lai Châu						250.652.379.299	55.438.379.299							195.214.000.000												
67	Ngân hàng công thương						463.850.000	463.850.000																			
68	Công ty Cổ phần cao su Lai Châu						4.276.000.000	4.276.000.000																			
69	Công ty Cổ phần cao su II Lai Châu						1.833.365.000	1.833.365.000																			
70	Công ty Cổ phần cao su Giầu tiếng Lai Châu						139.400.000	139.400.000																			
71	Quỹ bảo vệ môi trường																										
72	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phần bổ chi tiết sau)	10.711.000.000		10.711.000.000																							
73	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết đã được ban hành và dự kiến ban hành cuối năm 2021	40.000.000.000		40.000.000.000																							
74	Dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I	20.000.000.000		20.000.000.000																							
75	Hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.227.000.000		4.227.000.000																							
76	Duy trì và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình chuyển đổi số	42.947.000.000		42.947.000.000																							
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	350.000.000		350.000.000			333.684.695		333.684.695																	95,3%	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000				1.000.000.000															100%	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	67.292.000.000			67.292.000.000																						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, NHIỆM VỤ CHI KHÁC CHƯA BỐ TRÍ	170.359.000.000				170.359.000.000																					
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						1.705.354.573.628								1.705.354.573.628												
VII	CHI ĐÍPT, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.701.623.000.000	1.651.179.000.000	50.444.000.000																							
VIII	CHI TRẢ NỢ GỐC	2.300.000.000			2.300.000.000		2.927.548.000								2.927.548.000											127,3%	
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						202.464.917.510										202.464.917.510										
X	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU						2.201.748.567.216																				2.201.748.567.216

*Đạt*



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên huyện	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)				
		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
		Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục ĐT dạy nghề				Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó											
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
	<b>Tổng cộng</b>	4.067.690.000.000	1.177.660.000.000	3.647.082.000.000	2.168.589.000.000	72.942.000.000	0	6.712.360.538.624	371.542.799.295	111.981.371.506	3.785.235.514.122	2.182.863.903.962	479.599.243.888	402.095.301.369	77.503.942.519	1.191.944.072.362	778.562.529.578	105.476.379.379	165,0%	106,9%	103,8%
1	Huyện Tam Đường	467.028.000.000	27.565.000.000	430.846.000.000	255.467.000.000	8.617.000.000		692.578.098.709	28.514.972.700	11.625.053.000	448.112.767.361	259.923.804.225	52.527.553.168	42.080.071.854	10.447.481.314	63.419.012.499	77.383.029.000	22.620.763.981	148,3%	103,4%	104,0%
2	Huyện Phong Thổ	664.646.000.000	42.221.000.000	610.221.000.000	381.267.000.000	12.204.000.000		1.127.083.780.150	48.469.157.000	18.116.326.000	634.098.094.528	384.722.918.219	81.540.183.484	71.458.644.225	10.081.539.259	224.249.798.983	132.525.317.364	6.201.228.791	169,6%	114,8%	103,9%
3	Huyện Sìn Hồ	687.282.000.000	38.056.000.000	636.496.000.000	403.678.000.000	12.730.000.000		1.200.210.041.257	42.049.131.593	2.731.719.000	649.460.729.774	392.903.708.004	116.474.898.580	103.208.939.087	13.265.959.493	232.135.515.103	144.661.773.055	15.427.993.152	174,6%	110,5%	102,0%
4	Huyện Nậm Nhùn	348.119.000.000	25.934.000.000	315.868.000.000	175.812.000.000	6.317.000.000		759.116.174.264	38.031.595.000	11.256.781.924	332.226.396.090	180.950.702.727	64.672.063.367	50.528.501.369	14.143.561.998	222.705.620.259	88.085.142.000	13.395.357.548	218,1%	146,6%	105,2%
5	Huyện Mường Tè	541.433.000.000	37.665.000.000	493.890.000.000	305.054.000.000	9.878.000.000		1.041.503.145.299	37.993.872.891	14.170.344.000	536.615.487.634	309.701.219.033	97.713.525.493	83.501.926.000	14.211.599.493	206.824.304.279	140.312.975.000	22.042.980.002	192,4%	100,9%	108,7%
7	Huyện Than Uyên	513.661.000.000	43.004.000.000	461.428.000.000	270.617.000.000	9.229.000.000		720.191.915.394	61.512.215.339	4.568.784.111	461.832.671.354	273.473.375.840	42.972.018.634	35.277.738.934	7.694.279.700	87.112.697.614	66.517.890.627	244.421.826	140,2%	143,0%	100,1%
6	Huyện Tân Uyên	427.729.000.000	41.374.000.000	378.779.000.000	214.896.000.000	7.576.000.000		639.786.558.576	50.699.360.601	16.120.192.000	396.013.969.558	225.928.652.344	16.210.693.600	10.207.715.000	6.002.978.600	82.999.575.815	81.192.657.596	12.670.301.406	149,6%	122,5%	104,6%
8	Thành phố Lai Châu	417.792.000.000	91.847.000.000	319.554.000.000	161.798.000.000	6.391.000.000		531.890.824.975	64.272.494.171	33.392.171.471	326.875.397.823	155.259.523.570	7.488.307.562	5.831.764.900	1.656.542.662	72.497.547.810	47.883.744.936	12.873.332.673	127,3%	70,0%	102,3%

*Handwritten signature*





## QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Biểu số 08 (Mẫu biểu số 59 ND 31/2017/ND-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên các huyện	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số		Bổ sung có mục tiêu				Tổng số		Bổ sung có mục tiêu				Tổng số		Bổ sung có mục tiêu				
				Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
<b>TỔNG SỐ</b>		3.601.940.000.000	3.601.940.000.000					4.939.145.651.713	3.233.791.078.085	1.705.354.573.628	1.705.354.573.628	36.515.000.000	645.719.480.929	1.023.120.092.699	137,1%	89,8%				
1	Huyện Tam Đường	431.178.000.000	431.178.000.000					553.098.000.000	392.458.000.000	160.640.000.000	160.640.000.000	2.430.000.000	73.849.000.000	84.361.000.000	128,3%	91,0%				
2	Huyện Phong Thổ	609.346.000.000	609.346.000.000					864.242.617.713	554.568.078.085	309.674.539.628	309.674.539.628	9.441.000.000	103.445.446.929	196.788.092.699	141,8%	91,0%				
3	Huyện Sìn Hồ	660.182.000.000	660.182.000.000					924.280.000.000	617.553.000.000	306.727.000.000	306.727.000.000	6.837.000.000	85.353.000.000	214.537.000.000	140,0%	93,5%				
4	Huyện Nậm Nhùn	320.569.000.000	320.569.000.000					533.336.000.000	292.889.000.000	240.447.000.000	240.447.000.000	857.000.000	49.501.000.000	190.089.000.000	166,4%	91,4%				
5	Huyện Mường Tè	487.433.000.000	487.433.000.000					776.980.215.000	453.358.000.000	323.622.215.000	323.622.215.000	1.641.000.000	85.041.215.000	236.940.000.000	159,4%	93,0%				
6	Huyện Than Uyên	460.861.000.000	460.861.000.000					573.437.000.000	402.414.000.000	171.023.000.000	171.023.000.000	8.014.000.000	104.192.000.000	58.817.000.000	124,4%	87,3%				
7	Huyện Tân Uyên	374.429.000.000	374.429.000.000					429.416.819.000	325.337.000.000	104.079.819.000	104.079.819.000	4.630.000.000	70.947.819.000	28.502.000.000	114,7%	86,9%				
8	Thành phố Lai Châu	257.942.000.000	257.942.000.000					284.355.000.000	195.214.000.000	89.141.000.000	89.141.000.000	2.665.000.000	73.390.000.000	13.086.000.000	110,2%	75,7%				





Biểu số 09 (Mẫu biểu số 61/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp				Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp
								Tổng số	Vốn trong nước (1)	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>				523.167.175.072	431.884.405.369	91.282.769.703	523.167.175.072	431.884.405.369	431.884.405.369		91.282.769.703	91.282.769.703			
I	Ngân sách cấp tỉnh				43.567.931.184	29.789.104.000	13.778.827.184	43.567.931.184	29.789.104.000	29.789.104.000		13.778.827.184	13.778.827.184			
1	Sở Lao động thương binh và Xã hội				3.951.497.336	697.634.000	3.253.863.336	3.951.497.336	697.634.000	697.634.000		3.253.863.336	3.253.863.336			
2	Sở Công thương				116.824.000		116.824.000	116.824.000				116.824.000	116.824.000			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				1.988.718.257		1.988.718.257	1.988.718.257				1.988.718.257	1.988.718.257			
4	Sở Tư pháp				685.999.844		685.999.844	685.999.844				685.999.844	685.999.844			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo				1.081.076.000		1.081.076.000	1.081.076.000				1.081.076.000	1.081.076.000			
6	Sở Y tế				2.126.484.606		2.126.484.606	2.126.484.606				2.126.484.606	2.126.484.606			
7	Sở Thông tin và Truyền thông				1.002.656.446		1.002.656.446	1.002.656.446				1.002.656.446	1.002.656.446			
8	Ban Dân tộc				3.161.714.695		3.161.714.695	3.161.714.695				3.161.714.695	3.161.714.695			
9	Hội Nông dân tỉnh				265.490.000		265.490.000	265.490.000				265.490.000	265.490.000			
11	Liên minh hợp tác xã				96.000.000		96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000			
12	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD&CN				12.480.704.000	12.480.704.000		12.480.704.000	12.480.704.000	12.480.704.000						
13	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT				16.610.766.000	16.610.766.000		16.610.766.000	16.610.766.000	16.610.766.000						

*[Handwritten signature]*



STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp				Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp
								Tổng số	Vốn trong nước (1)	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
II	Ngân sách cấp huyện				479.599.243.888	402.095.301.369	77.503.942.519	479.599.243.888	402.095.301.369	402.095.301.369		77.503.942.519	77.503.942.519			
1	Huyện Tam Đường				52.527.553.168	42.080.071.854	10.447.481.314	52.527.553.168	42.080.071.854	42.080.071.854		10.447.481.314	10.447.481.314			
2	Huyện Phong Thổ				81.540.183.484	71.458.644.225	10.081.539.259	81.540.183.484	71.458.644.225	71.458.644.225		10.081.539.259	10.081.539.259			
3	Huyện Sin Hồ				116.474.898.580	103.208.939.087	13.265.959.493	116.474.898.580	103.208.939.087	103.208.939.087		13.265.959.493	13.265.959.493			
4	Huyện Nậm Nhùn				64.672.063.367	50.528.501.369	14.143.561.998		50.528.501.369	50.528.501.369		14.143.561.998	14.143.561.998			
5	Huyện Mường Tè				97.713.525.493	83.501.926.000	14.211.599.493		83.501.926.000	83.501.926.000		14.211.599.493	14.211.599.493			
6	Huyện Than Uyên				42.972.018.634	35.277.738.934	7.694.279.700		35.277.738.934	35.277.738.934		7.694.279.700	7.694.279.700			
7	Huyện Tân Uyên				16.210.693.600	10.207.715.000	6.002.978.600		10.207.715.000	10.207.715.000		6.002.978.600	6.002.978.600			
8	Thành phố Lai Châu				7.488.307.562	5.831.764.900	1.656.542.662		5.831.764.900	5.831.764.900		1.656.542.662	1.656.542.662			



Ghi chú: (1) Không bao gồm kinh phí đối ứng ngân sách địa phương số tiền 1.889.418.000 đồng

*[Handwritten signature]*